

Số: 2816 /TB-ĐHDL

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025**

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDDT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 666/QĐ-ĐHDL ngày 31/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Trường Đại học Điện lực thông báo tuyển sinh trình độ Thạc sĩ năm 2025 như sau:

**1. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến):**

| STT                            | Ngành                              | Mã ngành | Chỉ tiêu   |
|--------------------------------|------------------------------------|----------|------------|
| 1                              | Kỹ thuật điện                      | 8520201  | 20         |
| 2                              | Kỹ thuật điện tử                   | 8520203  | 20         |
| 3                              | Kỹ thuật năng lượng                | 8520135  | 20         |
| 4                              | Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá | 8520216  | 20         |
| 5                              | Công nghệ thông tin                | 8480201  | 20         |
| 6                              | Quản lý năng lượng                 | 8510602  | 40         |
| 7                              | Quản lý công nghiệp                | 8510601  | 20         |
| 8                              | Quản trị Kinh doanh                | 8340101  | 40         |
| 9                              | Tài chính Ngân hàng                | 8340201  | 20         |
| <b>Tổng chỉ tiêu (dự kiến)</b> |                                    |          | <b>220</b> |

**2. Hình thức, thời gian và địa điểm đào tạo:**

- Hình thức và thời gian đào tạo: Chính quy (1,5 năm); Vừa học vừa làm (02 năm)
- Địa điểm đào tạo: tại Trường Đại học Điện lực.

**3. Kế hoạch tuyển sinh (dự kiến):**

- Đợt 1: Từ ngày 1/1/2025 đến hết ngày 29/4/2025. Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 01/4/2025.
- Đợt 2: Từ ngày 02/5/2025 đến hết ngày 31/8/2025. Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 01/8/2025.
- Đợt 3: Từ ngày 01/9/2025 đến hết ngày 31/12/2025. Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức phải nộp hồ sơ trước ngày 01/12/2025.

*Thời gian học bổ sung kiến thức sẽ được thông báo cụ thể vào mỗi đợt xét tuyển*

**4. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển**

Cách thức xét tuyển căn cứ số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, điểm xét tuyển là điểm trung bình học tập (gồm cả

các học phần bổ sung kiến thức nếu có) và điểm ưu tiên theo đối tượng (nếu có). Cách tính điểm xét tuyển thạc sĩ được thực hiện theo hướng dẫn tại *Phụ lục 1*.

### **5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển**

Đối tượng dự tuyển trình độ thạc sĩ là công dân Việt Nam và người nước ngoài đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

#### **5.1. Điều kiện văn bằng**

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

5.2. Ngành phù hợp được nêu tại Điểm a, Mục 5.1 là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho học viên nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ. Đối với các ngành quản trị và quản lý đào tạo theo định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị và quản lý.

5.3 Người dự tuyển đáp ứng được yêu cầu quy định tại Điểm b Mục 5.1 khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 hoặc tương đương trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Giấy chứng nhận tiếng Anh đạt trình độ tương đương từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Trường cấp trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp chứng nhận đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 2* của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực đến ngày đăng ký dự tuyển.

#### **5.4. Người dự tuyển là công dân nước ngoài**

a) Lưu học sinh đăng ký xét tuyển học thạc sĩ tại Trường theo phương thức xét tuyển thẳng và được dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

b) Lưu học sinh phải thoả mãn các điều kiện quy định tại mục 4 của thông báo này, trong đó yêu cầu phải có chứng chỉ Tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) được giảng dạy bằng tiếng Việt.

#### 5.5. Điều kiện về lý lịch

Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

#### 5.6. Điều kiện về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học trường Đại học Điện lực sẽ xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo.

### 6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đơn đăng ký dự tuyển (*theo mẫu quy định của Trường*);
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng (bảng điểm) bậc đại học

+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải nộp thêm Bản xác nhận văn bằng đại học của Cục Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục của Bộ BG&ĐT;

+ Thí sinh đăng ký theo văn bằng 2 thì phải nộp thêm bản sao có chứng thực bằng và bảng điểm văn bằng 1;

- Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;
- Bản trích sao Quyết định công nhận kết quả học bổ sung kiến thức (nếu có);
- Bản photo căn cước công dân;
- Các giấy tờ về đối tượng ưu tiên (nếu có);

### 7. Các mức thu tuyển sinh và bổ sung kiến thức

#### 7.1. Các mức thu:

- Lệ phí đăng ký tuyển sinh: 50.000đ/ hồ sơ;
- Lệ phí dự tuyển: 500.000đ/ thí sinh;
- Lệ phí học bổ sung kiến thức: các ngành kinh tế (544.500 đ/tín chỉ); các ngành kỹ thuật (649.000đ/ tín chỉ).

- Học phí được công bố theo Thông báo mức thu học phí hàng năm của Trường Đại học Điện lực, mức tăng tối đa 10%/ năm.

#### 7.2. Hình thức nộp:

Người dự tuyển nộp các loại phí trực tiếp tại điểm tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh hoặc chuyển khoản cho Nhà trường theo số tài khoản:

- Số tài khoản: 2150963658
- Chủ tài khoản: Trường Đại học Điện lực
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy

- Nội dung chuyển khoản: “Họ tên” “CCCD” “đợt tuyển sinh”

### **8. Thông tin liên hệ**

Bộ phận Tuyển sinh, Phòng Quản lý Đào tạo

Trường Đại học Điện lực

Số 235 đường Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại liên hệ: 0987576642 (Cô Diệp Ái Ngọc); 0947938888 (Cô Lê Hồng Phương)

Website: <http://epu.edu.vn>

Cổng thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.epu.edu.vn> ✓

#### **Nơi nhận:**

- Các đơn vị trong trường;
- Trang Web và cổng TTTS của trường;
- Lưu: VT; QL Đào tạo, PhuongLH(20).

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đinh Văn Châu**

## PHỤ LỤC 1

### Hướng dẫn tính điểm xét tuyển thạc sĩ

(Kèm theo Thông báo số 2816 /TB-ĐHDL ngày 21. tháng 12 năm 2025  
của Trường Đại học Điện lực)

Điểm xét tuyển trong tuyển sinh thạc sĩ được tính bằng điểm trung bình học tập và điểm ưu tiên theo đối tượng, theo nguyên tắc từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu xét tuyển của từng ngành tuyển sinh.

Gọi điểm xét tuyển là ĐXT, thì  $\text{ĐXT} = A + B$ ,

- A là điểm trung bình học tập, lẻ đến 02 chữ số thập phân và được tính như sau:

$$A = \frac{A_1.n_1 + A_2.n_2}{n_1 + n_2}$$

trong đó:

- +  $A_1$ : Điểm trung bình chung toàn khoá học trong chương trình đại học;
  - +  $n_1$ : Tổng số tín chỉ trong chương trình đại học;
  - +  $A_2$ : Điểm trung bình chung các học phần học bổ sung kiến thức (nếu có) trước khi xét tuyển;
  - +  $n_2$ : Tổng số tín chỉ các học phần bổ sung kiến thức của các thí sinh tốt nghiệp ngành gần với ngành dự tuyển;
- B là điểm ưu tiên theo đối tượng (0,25);

Lưu ý: Điểm xét tuyển trong tuyển sinh thạc sĩ của Nhà trường được tính theo thang điểm tích lũy trong đào tạo tín chỉ (thang điểm 4). Trường hợp thí sinh dự tuyển tốt nghiệp đại học hệ niên chế, các thành phần trong công thức tính điểm lấy theo thang của điểm trung bình toàn khoá học (thang điểm 10), sau đó A sẽ được quy đổi sang thang điểm 4 theo bảng sau:

| TT | Thang điểm 10 | Thang điểm 4 | TT | Thang điểm 10 | Thang điểm 4 |
|----|---------------|--------------|----|---------------|--------------|
| 1  | 5,00÷5.22     | 2.00         | 12 | 7.63÷7.86     | 3.10         |
| 2  | 5.23÷5.46     | 2.10         | 13 | 7.87÷8.10     | 3.20         |
| 3  | 5.47÷5.7      | 2.20         | 14 | 8.11÷8.34     | 3.30         |
| 4  | 5.71÷5.94     | 2.30         | 15 | 8.35÷8.58     | 3.40         |
| 5  | 5.95÷6.18     | 2.40         | 16 | 8.59÷8.82     | 3.50         |
| 6  | 6.19÷6.42     | 2.50         | 17 | 8.83÷9.06     | 3.60         |
| 7  | 6.43÷6.66     | 2.60         | 18 | 9.07÷9.3      | 3.70         |
| 8  | 6.67÷6.90     | 2.70         | 19 | 9.31÷9.54     | 3.80         |
| 9  | 6.91÷7.14     | 2.80         | 20 | 9.55÷9.78     | 3.90         |
| 10 | 7.15÷7.38     | 2.90         | 21 | 9.79÷10.0     | 4.00         |
| 11 | 7.39÷7.62     | 3.00         |    |               |              |

## PHỤ LỤC 2

**Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ**  
(Kèm theo Thông báo số 2816/TB-ĐHDL ngày 31. tháng 12 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực)

| Đối tượng                          | Tên ngành/ chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Môn học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                            |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Ngành kỹ thuật điện</b>      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      |
| <b>Ngành đúng và ngành phù hợp</b> | 1. Kỹ thuật điện<br>2. Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử;<br>3. Các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực Điện, Điện tử và Tự động hoá nhưng có chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử của Trường Đại học Điện lực.                                                                 | Không phải học bổ sung                                                                                                                                                               |
| <b>Ngành gần</b>                   | 1. Kỹ thuật điện tử - viễn thông;<br>2. Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá;<br>3. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông;<br>4. Các ngành khác lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử của Trường Đại học Điện lực và các ngành được hội đồng khoa chấp nhận. | 1. Lý thuyết mạch (02 TC)<br>2. Máy điện (02 TC)<br>3. Phân tích chế độ hệ thống điện (02 TC))<br>4. Bảo vệ rơ le (02 TC)<br>5. Phần điện trong nhà máy điện và trạm biến áp (02 TC) |
| <b>2. Ngành Quản lý năng lượng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      |
| <b>Ngành đúng và ngành phù hợp</b> | 1. Có bằng tốt nghiệp ngành Quản lý năng lượng không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển;<br>2. Có bằng tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp do trường Đại học Điện lực cấp không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển.                                                                                                                                                                                                                   | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                     |
| <b>Ngành gần</b>                   | 1. Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh - quản lý (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1. Vận hành kinh tế hệ thống điện (03 TC)                                                                                                                                            |

| <b>Đối tượng</b>                    | <b>Tên ngành/ chuyên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Môn học bổ sung kiến thức</b>                                                                                              |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     | 2. Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo) được dự thi sau khi hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (03 TC)<br>3. Cơ sở kinh tế năng lượng (02 TC)                                    |
| <b>Ngành khác</b>                   | Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hội đồng Khoa xem xét                                                                                                         |
| <b>3. Ngành Quản lý công nghiệp</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                               |
| <b>Ngành đúng và ngành phù hợp</b>  | 1. Có bằng tốt nghiệp ngành Quản lý công nghiệp không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển;<br>2. Có bằng tốt nghiệp ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng do Trường Đại học Điện lực cấp không quá 5 năm tính tới thời điểm dự tuyển.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                              |
| <b>Ngành gần</b>                    | 1. Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh – quản lý (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo);<br>2. Các ngành thuộc nhóm ngành công nghệ kỹ thuật; Kỹ thuật (Danh mục giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo) được dự thi sau khi hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.Kinh tế công nghiệp (02 TC)<br>2. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (03 TC)<br>3.Định mức kinh tế - kỹ thuật (02 TC) |
| <b>Ngành khác</b>                   | Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hội đồng khoa xem xét                                                                                                         |
| <b>4. Ngành công nghệ thông tin</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                               |
| <b>Ngành đúng và phù hợp</b>        | Công nghệ thông tin (7140210); An toàn thông tin (7480202); Khoa học máy tính (7480101); Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102); Kỹ thuật phần mềm (7480103); Hệ thống thông tin (7480104); Kỹ thuật máy tính (7480106); Công nghệ kỹ thuật máy tính (7480108); Các ngành có tên khác thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin nhưng chương trình đào tạo khác dưới 10% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Điện lực. Tất cả các trường hợp trên được cấp bằng không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                              |

| <b>Đối tượng</b>                   | <b>Tên ngành/ chuyên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Môn học bổ sung kiến thức</b>                                                                                                      |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngành gần</b>                   | Sư phạm tin học (7140210); Truyền thông đa phương tiện (7320104); Thương mại điện tử (7340122); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Toán học (7460101); Khoa học tính toán (7460107); Toán ứng dụng (7460112); Toán cơ (7460115); Toán tin (7460117); Thống kê (7460201); Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (7510203); Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (7510301); Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (7510302); Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (7510303); Kỹ thuật cơ điện tử (7520114); Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (7520216); Các ngành khác các lĩnh vực trên nhưng chương trình đào tạo khác từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành so với chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Điện lực. Các trường hợp được cấp bằng trong nhóm 1 nhưng quá 5 năm đến thời điểm dự tuyển cũng phải học bổ sung kiến thức. | 1. Công nghệ phần mềm (02 TC)<br>2. Nguyên lý lập trình hướng đối tượng (02 TC)<br>3. Nhập môn cấu trúc dữ liệu và giải thuật (02 TC) |
| <b>Ngành khác</b>                  | Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hội đồng khoa xem xét                                                                                                                 |
| <b>5. Ngành Kỹ thuật điện tử</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                       |
| <b>Ngành đúng và ngành phù hợp</b> | 1. Ngành đúng với chuyên ngành đào tạo:<br>Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông<br>2. Ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo:<br>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Kỹ thuật điện, điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                                      |
| <b>Ngành gần</b>                   | 1. Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá;<br>2. Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hoá<br>3. Kỹ thuật cơ điện tử<br>4. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử;<br>5. Kỹ thuật y sinh;<br>6. Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1. Lý thuyết mạch 1 (02 TC)<br>2. Xử lý tín hiệu số (03 TC)<br>3. Điện tử số 1 (03 TC)                                                |

| <b>Đối tượng</b>                                   | <b>Tên ngành/ chuyên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Môn học bổ sung kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngành khác</b>                                  | Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hội đồng khoa xem xét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>6. Ngành Kỹ thuật năng lượng</b>                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Ngành đúng và phù hợp</b>                       | 1. Có bằng tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật năng lượng, ngành Kỹ thuật năng lượng, ngành kỹ thuật nhiệt ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển;<br>2. Có bằng tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật năng lượng, ngành Kỹ thuật nhiệt do Trường Đại học điện lực cấp không quá 5 năm tính đến thời điểm dự tuyển                                                                                                                                         | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Ngành gần</b>                                   | Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học gần với ngành đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật năng lượng phải học bổ sung kiến thức gồm:<br>1. Nhóm 1: Tốt nghiệp các chuyên ngành thuộc nhóm ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử- tự động hoá.<br>2. Nhóm 2: Tốt nghiệp chuyên ngành máy và thiết bị CN sinh học –CN thực phẩm thuộc nhóm ngành Công nghệ chế biến thủy sản (52540105); Kỹ thuật hạt nhân; Công nghệ kỹ thuật hạt nhân; Vật lý kỹ thuật | Nhóm 1:<br>1. Nhiệt động kỹ thuật (02 TC);<br>2. Truyền nhiệt (02 TC);<br>3. Thiết bị trao đổi nhiệt (02 TC)<br>4. Kỹ thuật lạnh (2TC)<br>5. Điều hòa không khí (2TC)<br>Nhóm 2:<br>1. Nhiệt động kỹ thuật (02 TC);<br>2. Truyền nhiệt (02 TC);<br>3. Thiết bị trao đổi nhiệt (02 TC)<br>4. Bơm quạt máy nén (02 TC)<br>5. Nhà máy nhiệt điện (02 TC) |
| <b>Ngành khác</b>                                  | Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 sẽ do Hội đồng Khoa xem xét cụ thể theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Hội đồng Khoa xem xét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>7. Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Ngành đúng và ngành phù hợp</b>                 | 1. Có bằng tốt nghiệp Kỹ thuật điều khiển và Tự động hoá; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| <b>Đối tượng</b>                    | <b>Tên ngành/ chuyên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Môn học bổ sung kiến thức</b>                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Ngành gần</b>                    | Kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật điện; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật điện tử - Viễn thông; Các ngành khác do Hội đồng khoa quyết định từng trường hợp cụ thể.                                                                                 | 1. Điều khiển logic và lập trình PLC (02 TC)<br>2. Điện tử công suất (02 TC)<br>3. Trang bị điện (02 TC)                                                                             |
| <b>8. Ngành Quản trị kinh doanh</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      |
| <b>Ngành đúng và ngành phù hợp</b>  | Nhóm ngành Kinh doanh (73401)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                     |
| <b>Ngành gần</b>                    | Các ngành thuộc nhóm ngành: Kinh tế học (73101); Khoa học chính trị (73102); Luật (73801); Quản lý công nghiệp (75106); Quản lý xây dựng (75803); Du lịch (78101); Khách sạn, nhà hàng (78102); Quản lý tài nguyên và môi trường (78501); Quản trị - quản lý (73404); Kế toán – Kiểm toán (73403); Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm (73402). | 1. Quản trị nguồn nhân lực (02 TC)<br>2. Quản trị Marketing (02 TC)<br>3. Phương pháp tối ưu trong kinh tế (02 TC)                                                                   |
| <b>Ngành khác</b>                   | Các ngành thuộc nhóm ngành: Báo chí và thông tin (732); Toán và thống kê (746); Máy tính và công nghệ thông tin (748); Công nghệ kỹ thuật (751); Kỹ thuật (752); Sản xuất và chế biến (754); Dịch vụ vận tải (784); Các ngành khác do Hội đồng khoa quyết định từng trường hợp cụ thể.                                                       | 1. Quản trị học (02 TC);<br>2. Cơ sở quản lý tài chính (02 TC);<br>3. Phương pháp tối ưu trong kinh tế (02 TC)<br>4. Quản trị Marketing (02 TC)<br>5. Quản trị nguồn nhân lực (2 TC) |
| <b>9. Ngành Tài chính Ngân hàng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                      |
| <b>Ngành đúng và phù hợp</b>        | Ngành cùng nhóm ngành: Ngân hàng; Tài chính – Ngân hàng thương mại; Tài chính Bảo hiểm; Thị trường chứng khoán, Kinh doanh chứng khoán; Tài chính công.....                                                                                                                                                                                  | Không phải học bổ sung kiến thức                                                                                                                                                     |
| <b>Ngành gần</b>                    | Ngành gần với ngành đào tạo thạc sĩ: Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý (734) (nhưng không thuộc nhóm 1); Quản lý công nghiệp (7510601); Kinh tế học; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103); Thể thao và du lịch cá nhân; Khoa học chính trị; Luật (7380101) và những ngành khác...                                    | 1. Quản lý tài chính (2TC)<br>2. Kế toán quản trị (2TC)<br>3. Phương pháp tối ưu trong kinh tế (2TC)                                                                                 |

**Chú ý:** Danh mục sung trên cơ sở chương trình đào tạo thạc sĩ hiệu chỉnh được ban hành trong thời gian tới.

### PHỤ LỤC 3

**Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ**

(Kèm theo Thông báo số 286/TB-ĐHDL ngày 31. tháng 12 năm 2025

của Trường Đại học Điện lực)

| STT | Ngôn ngữ  | Chứng chỉ / Văn bằng                                                                                                              | Trình độ/Thang điểm                                                                                                                                                 |                                                                    |
|-----|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|     |           |                                                                                                                                   | Tương đương Bậc 3                                                                                                                                                   | Tương đương Bậc 4                                                  |
| 1   | Tiếng Anh | TOEFL iBT                                                                                                                         | 30-45                                                                                                                                                               | 46-93                                                              |
|     |           | TOEFL ITP                                                                                                                         | 450-499                                                                                                                                                             | 500-626                                                            |
|     |           | IELTS                                                                                                                             | 4.0-5.0                                                                                                                                                             | 5.5-6.5                                                            |
|     |           | Cambridge Assessment English                                                                                                      | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/Linguaskill. Thang điểm từ: 140-159                                                                                          | B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm : 160 trở lên |
|     |           | TOEIC (04 kỹ năng)                                                                                                                | Nghe: 275-399<br>Đọc: 275-384<br>Nói: 120-159<br>Viết: 120-149                                                                                                      | Nghe: 400-489<br>Đọc: 385-454<br>Nói: 160-179<br>Viết: 150-179     |
|     |           | Aptis ESOL                                                                                                                        | B1                                                                                                                                                                  | B2                                                                 |
|     |           | Pearson English International Test (VEPT)                                                                                         | B1                                                                                                                                                                  | B2                                                                 |
|     |           | VSTEP ( chứng chỉ do các đơn vị được tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam theo danh sách BGDDT công bố. | 4.0-5.5                                                                                                                                                             | 6.0-8.0                                                            |
|     |           | Bài thi đánh giá năng lực tiếng anh tương đương B1 của trường Đại học Điện lực                                                    | Tổng điểm toàn bài 4 kỹ năng tối thiểu 65/100 điểm ( trong đó điểm từng kỹ năng không được thấp hơn: đọc 10/30 điểm; Viết 8/25 điểm; nghe 8/25 điểm, nói 7/20 điểm) | Không áp dụng cho CĐR ngoại ngữ trình độ thạc sĩ                   |
|     |           | Bài thi đánh giá năng lực tiếng anh tương đương B2 của trường Đại học Điện lực                                                    | Tổng điểm toàn bài 4 kỹ năng tối thiểu 60/100 điểm ( trong đó điểm từng kỹ năng không được thấp hơn: đọc 10/30 điểm; Viết 8/25 điểm;                                | Không áp dụng cho CĐR ngoại ngữ trình độ thạc sĩ                   |

| STT | Ngôn ngữ         | Chứng chỉ / Văn bằng                                                                                                                                                            | Trình độ/Thang điểm                                   |                                                       |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|     |                  |                                                                                                                                                                                 | Tương đương Bậc 3                                     | Tương đương Bậc 4                                     |
|     |                  |                                                                                                                                                                                 | nghe 8/25 điểm, nói 7/20 điểm)                        |                                                       |
|     |                  | Bằng tốt nghiệp đại học ngành Ngôn ngữ Anh, Sư phạm Tiếng Anh hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng Tiếng Anh. |                                                       |                                                       |
| 2   | Tiếng Pháp       | CIEP/Alliance française diplomas                                                                                                                                                | TCF: 300-399<br>Văn bằng DELF B1<br>Diplôme de Langue | TCF: 400-499<br>Văn bằng DELF B2<br>Diplôme de Langue |
| 3   | Tiếng Đức        | Goethe-Institut                                                                                                                                                                 | Goethe- Zertifikat B1                                 | Goethe- Zertifikat B2                                 |
|     |                  | The German TestDaF language certificate                                                                                                                                         | TestDaF Bậc 3 (TDN 3)                                 | TestDaF Bậc 4 (TDN 4)                                 |
| 4   | Tiếng Trung Quốc | Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)                                                                                                                                                     | HSK Bậc 3                                             | HSK Bậc 4                                             |
| 5   | Tiếng Nhật       | Japanese Language Proficiency Test (JLPT)                                                                                                                                       | N4                                                    | N3                                                    |
| 6   | Tiếng Nga        | ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному                                                                                                                                  | ТРКИ-1                                                | ТРКИ-2                                                |

THƯỜNG

#### PHỤ LỤC 4

**Danh sách các đơn vị được BGĐ&ĐT cho phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ Ngoại ngữ (tiếng Anh) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam**

*(Kèm theo Thông báo số 2816/TB-ĐHĐL ngày 31. tháng 12 năm 2025*

*của Trường Đại học Điện lực)*

| STT | Cơ sở đào tạo                                       | Chứng chỉ B1<br>– Tiếng Anh |
|-----|-----------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Trường Đại học Ngoại Ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội   | x                           |
| 2   | Trường Đại học Hà Nội                               | x                           |
| 3   | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội                       | x                           |
| 4   | Đại học Thái Nguyên                                 | x                           |
| 5   | Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng          | x                           |
| 6   | Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Huế              | x                           |
| 7   | Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh        | x                           |
| 8   | Trường Đại học Cần Thơ                              | x                           |
| 9   | Trường Đại học Vinh                                 | x                           |
| 10  | Học viện An ninh nhân dân                           | x                           |
| 11  | Trường Đại học Sài Gòn                              | x                           |
| 12  | Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh      | x                           |
| 13  | Trường Đại học Vinh                                 | x                           |
| 14  | Trường Đại học Văn Lang                             | x                           |
| 15  | Trường Đại học Quy Nhơn                             | x                           |
| 16  | Trường Đại học Tây Nguyên                           | x                           |
| 17  | Trường Đại học Công nghiệp TP.Hồ Chí Minh           | x                           |
| 18  | Học viện Báo chí và tuyên truyền                    | x                           |
| 19  | Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.Hồ Chí Minh | x                           |
| 20  | Học viện Khoa học quân sự                           | x                           |
| 21  | Trường ĐH Thương Mại                                | x                           |
| 22  | Học viện Cảnh sát nhân dân                          | x                           |
| 23  | Trường ĐH khoa học xã hội và nhân văn (ĐHQG TP.HCM) | x                           |
| 24  | Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP.HCM                | x                           |
| 25  | Đại học Bách khoa Hà Nội                            | x                           |
| 26  | Trường ĐH Nam Cần Thơ                               | x                           |
| 27  | Trường Đại học Ngoại Thương                         | x                           |
| 28  | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân                     | x                           |
| 29  | Trường Đại học Phenikaa                             | x                           |
| 30  | Trường Đại học Duy Tân                              | x                           |
| 31  | Trường Đại học Lạc Hồng                             | x                           |

*Lưu ý: Danh sách các đơn vị cấp chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Tiếng Anh) do Bộ GD&ĐT công bố được cập nhật tại website: [www.moet.gov.vn](http://www.moet.gov.vn)*